BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2025/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định phương pháp xác định và trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện; nội dung chính của hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định phương pháp xác định và trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện; nội dung chính của hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực số 61/2024/QH15, bao gồm:

a) Khoản 5 Điều 44 về nội dung chính của hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;

b) Điểm a khoản 6 Điều 51 về phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

2. Thông tư này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty mua bán điện, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện và các Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công suất khả dụng dự kiến của tổ máy* là công suất lớn nhất dự kiến có thể đạt được khi tổ máy phát liên tục, ổn định và duy trì trong một khoảng thời gian xác định do hai bên thỏa thuận phù hợp với thông số kỹ thuật của tổ máy.

2. *Dịch vụ phụ trợ* là dịch vụ kỹ thuật cần thiết để duy trì hệ thống điện quốc gia vận hành ổn định, tin cậy, bao gồm:

a) Dịch vụ điều chỉnh tần số;

b) Dịch vụ khởi động nhanh;

c) Dịch vụ vận hành phải phát gồm dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát thường xuyên của nhà máy điện để bảo đảm khả năng cung cấp điện và dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát của nhà máy điện tua bin khí theo lệnh của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện để bảo đảm khả năng cung cấp điện (sau đây viết tắt là dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát của nhà máy điện tua bin khí) khi nhà máy vận hành chu trình đơn hoặc thiếu nhiên liệu chính phải sử dụng một phần hoặc toàn bộ nhiên liệu phụ.

d) Dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp;

đ) Dịch vụ phụ trợ khởi động đen và dịch vụ kỹ thuật khác có liên quan theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. *Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ* là đơn vị phát điện sở hữu một hoặc nhiều nhà máy điện được huy động cung cấp dịch vụ phụ trợ theo yêu cầu của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện.

4. *Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện là* đơn vị thực hiện chức năng của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện theo quy định tại Luật Điện lực (hiện nay là Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia - NSMO).

5. *Lệnh điều độ* là lệnh chỉ huy, điều khiển chế độ vận hành hệ thống điện trong thời gian thực.

6. *Mức giới hạn số giờ dừng máy cưỡng bức do các yếu tố không dự kiến trước được* là tổng số giờ phải dừng máy trong năm do các yếu tố không dự kiến trước

được tùy thuộc vào đặc thù của từng tổ máy và nhà máy gồm số giờ dừng máy do sự cố và số giờ dừng máy để sửa chữa hoặc bảo dưỡng các thiết bị ngoài kế hoạch được duyệt.

7. *Năm N* là năm áp dụng giá dịch vụ phụ trợ, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

8. *Năm N-1* là năm liền trước năm N.

9. *Năm N-2* là năm liền trước năm N-1.

Chương II
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ, CHI PHÍ DỊCH VỤ PHỤ TRỢ

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ phụ trợ

1. Đối với nhà máy thuộc danh sách cung cấp dịch vụ phụ trợ khởi động nhanh, dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát thường xuyên của nhà máy điện để bảo đảm khả năng cung cấp điện: Giá dịch vụ phụ trợ được xác định theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp đủ chi phí hợp lý, hợp lệ cho hoạt động trong năm của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ với mức lợi nhuận hợp lý. Giá dịch vụ phụ trợ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, các loại thuế, các khoản tiền phải nộp theo quy định pháp luật có liên quan. Giá dịch vụ phụ trợ cho đơn vị này gồm các thành phần sau:

a) Giá cố định;

b) Giá biến đổi;

c) Giá khởi động;

d) Các khoản chi phí khác (nếu có).

2. Đối với dịch vụ phụ trợ điều chỉnh tần số, nguyên tắc xác định giá như sau:

a) Đối với các nhà máy điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành thuộc danh sách cung cấp dịch vụ phụ trợ điều chỉnh tần số: Chi phí phát sinh hợp lý, hợp lệ do cung cấp dịch vụ phụ trợ điều chỉnh tần số được tính vào chi phí hằng năm của nhà máy điện đó theo quy

định tại Quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

b) Đối với nhà máy trực tiếp tham gia thị trường điện thuộc danh sách cung cấp dịch vụ phụ trợ điều chỉnh tần số: Được tính doanh thu theo Quy định vận hành Thị trường bán buôn điện cạnh tranh do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

3. Đối với dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp, dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát của nhà máy điện tua bin khí và dịch vụ phụ trợ khởi động đen, nguyên tắc xác định giá như sau:

a) Đối với các nhà máy điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành thuộc danh sách cung cấp dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp, dịch vụ phụ trợ khởi động đen: Chi phí phát sinh hợp lý, hợp lệ do cung cấp dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp, dịch vụ phụ trợ khởi động đen được tính vào chi phí hằng năm của nhà máy điện đó theo quy định tại Quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

b) Đối với nhà máy thuộc danh sách cung cấp dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp, dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát của nhà máy điện tua bin khí và dịch vụ phụ trợ khởi động đen không phải là các nhà máy điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành: Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm thỏa thuận giá dịch vụ phụ trợ, đàm phán và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Phương pháp xác định chi phí dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp, dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát của nhà máy điện tua bin khí và dịch vụ phụ trợ khởi động đen thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

Mục 1
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ PHỤ TRỢ KHỞI ĐỘNG NHANH, DỊCH VỤ PHỤ TRỢ VẬN HÀNH PHẢI PHÁT THƯỜNG XUYÊN CỦA NHÀ MÁY ĐIỆN ĐỂ ĐẢM BẢO KHẢ NĂNG CUNG CẤP ĐIỆN

Điều 4. Phương pháp xác định giá cố định

1. Giá cố định ($g_{cđ}$) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định theo công thức sau:

$$g_{cđ} = \frac{1}{12} \times \frac{G_{cđ,N}}{\sum_{i=1}^{n}(P_{kd,i}) \times K_{KD}^{KH}}$$

Trong đó:

$g_{cđ}$: Giá cố định (đồng/(kW.tháng));

$G_{cđ,N}$: Tổng doanh thu cố định năm N của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ (đồng);

K_{KD}^{KH}: Hệ số khả dụng kế hoạch năm của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

$P_{kd,i}$: Công suất khả dụng dự kiến của tổ máy i trong năm N (kW);

n: Số tổ máy phát điện của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ.

Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm xác định công suất khả dụng dự kiến của tổ máy trong năm N để thỏa thuận và đưa vào hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, làm cơ sở xác định giá cố định của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ.

2. Hệ số khả dụng kế hoạch (K_{KD}^{KH}) năm của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định theo công thức sau:

$$K_{KD}^{KH} = \frac{\sum_{i=1}^{n}\left[(H_{nam} - H_{SC,i}^{KH} - H_{DMCB,i}) \times P_{kd,i}\right]}{H_{nam} \times \sum_{i=1}^{n} P_{kd,i}}$$

Trong đó:

$H_{SC,i}^{KH}$: Số giờ sửa chữa tổ máy i theo kế hoạch sửa chữa trong năm N (giờ);

H_{nam} Số giờ trong năm N (giờ);

$H_{DMCB,i}$: Mức giới hạn số giờ dừng máy cưỡng bức do các yếu tố không dự kiến trước được của tổ máy i trong năm N (giờ), do hai bên thỏa thuận;

n: Số tổ máy của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ.

Điều 5. Phương pháp xác định tổng doanh thu cố định

Doanh thu cố định năm N ($G_{cđ}$) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định theo công thức sau:

$$G_{cđ} = C_{KH} + C_{OM,N} + C_{LVDH} + G_{ĐC} + LN_N$$

Trong đó:

C_{KH}: Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định năm N của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này (đồng);

$C_{OM,N}$: Tổng chi phí vận hành cố định năm N được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này (đồng);

C_{LVDH}: Tổng chi phí trả lãi vay và các khoản phí để vay vốn, phải trả trong năm N cho đầu tư tài sản của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ (đồng);

$G_{ĐC}$: Doanh thu cố định điều chỉnh năm N (đồng);

LN_N: Lợi nhuận định mức năm N (đồng).

1. Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định (C_{KH}) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ trong năm N được xác định trên cơ sở giá trị tài sản cố định hiện có và dự kiến đưa vào sử dụng trong năm N theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định là giá trị khấu hao tài sản cố định dự kiến trích trong năm N tại thời điểm hai bên đàm phán phương án giá để trình thẩm định giá dịch vụ phụ trợ của nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ.

Trường hợp có chênh lệch giữa giá trị khấu hao tài sản cố định dự kiến trong phương án giá dịch vụ phụ trợ năm N-1 và thực tế thực hiện năm N-1, khoản chênh lệch này được hai bên xem xét điều chỉnh chi phí khấu hao trong phương án giá dịch vụ phụ trợ năm N.

2. Tổng chi phí vận hành cố định năm N ($C_{OM,N}$) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định theo công thức sau:

$$C_{OM,N} = C_{VLcđ} + C_{TL} + C_{SCL} + C_{MN} + C_K$$

Trong đó:

$C_{VLcđ}$: Tổng chi phí vật liệu cố định năm N (đồng);

C_{TL}: Tổng chi phí tiền lương năm N (đồng);

C_{SCL}: Tổng chi phí sửa chữa lớn năm N (đồng);

C_{MN}: Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm N (đồng);

C_K: Tổng chi phí khác bằng tiền năm N (đồng).

a) Phương pháp xác định tổng chi phí vật liệu ($C_{VLcđ}$)

Tổng chi phí vật liệu cố định năm N ($C_{VLcđ}$) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định trên cơ sở số liệu đã được đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán năm N-2, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm N-2, tính trượt giá từng năm theo bình quân chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá được cơ quan thống kê trung ương công bố và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm N-2.

Đối với Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ sở hữu nhà máy điện mới đưa vào vận hành thương mại, tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ và chưa có báo cáo tài chính do kiểm toán độc lập kiểm toán, trong 02 năm đầu, Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm xây dựng, thỏa thuận, thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tổng chi phí vật liệu cố định năm N ($C_{VLcđ}$).

b) Phương pháp xác định tổng chi phí tiền lương (C_{TL})

Tổng chi phí tiền lương năm N (C_{TL}) bao gồm tổng chi phí tiền lương và các chi phí có tính chất lương như an toàn điện, chi phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp có chênh lệch giữa tổng chi phí tiền lương và các chi phí có tính chất lương như an toàn điện, chi phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn dự kiến trong phương án giá dịch vụ phụ trợ năm N-2 và thực tế thực hiện năm N-2 theo các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hai bên xem xét điều chỉnh trong phương án giá dịch vụ phụ trợ năm N.

c) Phương pháp xác định tổng chi phí sửa chữa lớn (C_{SCL})

Tổng chi phí sửa chữa lớn (C_{SCL}) năm N được hai bên thỏa thuận trên cơ sở giá trị do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp có chênh lệch giữa giá trị sửa chữa lớn dự kiến trong phương án giá dịch vụ phụ trợ năm N-2 và thực tế thực hiện năm N-2 do thay đổi hạng mục sửa chữa, lịch sửa chữa và nội dung sửa chữa, hai bên xem xét điều chỉnh chi phí sửa chữa lớn trong phương án giá dịch vụ phụ trợ năm N.

d) Phương pháp xác định tổng chi phí dịch vụ mua ngoài (C_{MN})

Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài của năm N (C_{MN}) bao gồm:

Chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị để cung cấp các dịch vụ sau: điện, nước, phần mềm, dịch vụ điện thoại, viễn thông, sách báo; các khoản chi mua và sử dụng tài liệu kỹ thuật; chi phí bảo dưỡng các phần mềm tính toán; chi phí thuê tư vấn kiểm toán; chi phí dịch vụ an ninh, bảo vệ (nếu có); chi phí thuê văn phòng, trụ sở làm việc; chi phí bảo hiểm tài sản;

Chi phí cho các dịch vụ khác theo quy định có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ để phục vụ cho công tác quản lý, vận hành của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ năm N.

Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài của năm N được xác định trên cơ sở số liệu đã được đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán năm N-2, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm N-2, tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá được cơ quan thống kê trung ương công bố và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm N-2.

Đối với Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ sở hữu nhà máy điện mới đưa vào vận hành thương mại, tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ và chưa có báo cáo tài chính do kiểm toán độc lập kiểm toán, trong 02 năm đầu Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm xây dựng, thỏa thuận, thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tổng chi phí dịch vụ mua ngoài của năm N.

đ) Phương pháp xác định tổng chi phí bằng tiền khác (C_K)

Tổng chi phí bằng tiền khác năm N (C_K) được xác định không bao gồm các khoản thuế, phí.

Tiền ăn ca, tiền thuê đất cho năm N được xác định theo quy định. Tổng chi phí bằng tiền khác năm N (C_K) không bao gồm tiền ăn ca, tiền thuê đất được xác định

trên cơ sở số liệu đã được đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán năm *N-2*, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm N-2, tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá được cơ quan thống kê trung ương công bố và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm *N* nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm N-2.

Đối với Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ sở hữu nhà máy điện mới đưa vào vận hành thương mại, tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ và chưa có báo cáo tài chính do kiểm toán độc lập kiểm toán, trong 02 năm đầu Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm xây dựng, thỏa thuận, thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tổng chi phí bằng tiền khác năm N.

e) Chi phí chênh lệch tỷ giá năm N được tính trên cơ sở hợp đồng vay vốn ngoại tệ, kế hoạch trả nợ gốc vay ngoại tệ thực tế, tỷ giá dự kiến phải trả năm N Trường hợp có chênh lệch giữa chênh lệch tỷ giá dự kiến trong phương án giá dịch vụ phụ trợ năm N-2 và thực tế thực hiện năm N-2, hai bên xem xét điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá trong phương án giá dịch vụ phụ trợ năm N.

Đối với Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ sở hữu nhà máy điện mới đưa vào vận hành thương mại, tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ và chưa có báo cáo tài chính do kiểm toán độc lập kiểm toán, trong 02 năm đầu Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm xây dựng, thỏa thuận, thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tổng chi phí chênh lệch tỷ giá năm N.

g) Trường hợp các khoản chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác của năm N-1 đã được kiểm toán, quyết toán, hai bên có quyền thỏa thuận thống nhất sử dụng số liệu này để tính chi phí tương ứng của năm N.

3. Chi phí trả lãi vay và các khoản phí để vay vốn (C_{LVDH}): Căn cứ các Hợp đồng vay vốn hoặc các văn bản, tài liệu có tính pháp lý giữa chủ đầu tư và các tổ chức tín dụng, ngân hàng cho vay.

4. Doanh thu cố định điều chỉnh ($G_{ĐC}$) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ năm N được xác định trên cơ sở chênh lệch hệ số khả dụng thực tế thực hiện và hệ số khả dụng trong phương án giá do thay đổi lịch sửa chữa và do thay đổi thời gian ngừng máy sửa chữa năm N-2 (không tính thời gian ngừng máy sửa chữa được rút ngắn do yêu cầu của đơn vị NSMO để đảm bảo cung cấp điện nỗ lực của nhà máy điện).

5. Lợi nhuận năm N (LN_N) được xác định theo công thức sau:

$$LN_N = ROE \times V_{CSH}$$

Trong đó:

ROE: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu năm N áp dụng cho Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ (%), không vượt quá mức tỷ suất lợi nhuận trước thuế trong tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân.

V_{CSH}: Vốn chủ sở hữu của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đầu tư nhà máy điện tính đến ngày 31 tháng 12 năm N-2 theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đồng).

Đối với Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ sở hữu nhà máy điện mới đưa vào vận hành thương mại, tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ, Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm cung cấp hồ sơ về vốn chủ sở hữu hình thành tài sản nhà máy điện tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ.

Điều 6. Phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ dài hạn

1. Chu kỳ tính giá dài hạn bằng thời hạn hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ dài hạn:

Giá dịch vụ phụ trợ dài hạn được xác định cho từng năm từ năm N (là năm đầu tiên trong chu kỳ tính giá) đến hết thời hạn hợp đồng.

2. Nguyên tắc xác định giá hằng năm:

a) Giá cố định, tổng doanh thu cố định, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí trả lãi vay, chi phí vật liệu cố định, chi phí tiền lương, chi phí sửa chữa lớn, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác và lợi nhuận của từng năm trong chu kỳ tính giá được xác định theo quy định tương tự tại Điều 5 Mục 1 Chương II Thông tư này.

b) Chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác (không bao gồm tiền ăn ca, thuê đất) năm N được xác định theo quy định tương tự tại khoản 2 Điều 5 Mục 1 Chương II Thông tư này, từ năm N+1 đến hết thời hạn hợp

đồng, chi phí này tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá được cơ quan thống kê trung ương công bố tính từ năm N. Tiền ăn ca, thuê đất được xác định theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Cơ chế điều chỉnh giá dịch vụ phụ trợ hằng năm

a) Trước ngày 01 tháng 11 hằng năm, khi có số liệu quyết toán, kiểm toán của năm trước liền kề, trường hợp có chênh lệch về chi phí sửa chữa lớn, chi phí tiền lương, chênh lệch tỷ giá, hệ số khả dụng giữa phương án giá dịch vụ phụ trợ và thực tế thực hiện năm trước liền kề, hai bên xem xét điều chỉnh khoản chênh lệch này vào phương án giá dịch vụ phụ trợ của năm kế tiếp;

b) Trước ngày 01 tháng 11 hằng năm, trường hợp có chênh lệch khấu hao tài sản cố định giữa phương án giá dịch vụ phụ trợ và thực tế của năm đó, hai bên xem xét điều chỉnh khoản chênh lệch này vào phương án giá dịch vụ phụ trợ của năm kế tiếp;

c) Trước ngày 01 tháng 11 hằng năm, khi có số liệu kiểm toán năm liền kề trước đó của chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác, hai bên xem xét cập nhật các chi phí này vào phương án giá dịch vụ phụ trợ năm kế tiếp.

Điều 7. Phương pháp xác định giá biến đổi

1. Giá biến đổi ($g_{bđ_{i,j}}$) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ khi cung cấp dịch vụ phụ trợ theo yêu cầu của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được xác định theo công thức sau:

$$g_{bđ_{i,j}} = \mathrm{G_{nl}} \times \mathrm{b_{i,j}} + \mathrm{C_{vlp,i}} + \sum_{ck} A_{tt} \times G_{sx} + C_{CSPK}$$

Trong đó:

$g_{bđ_{i,j}}$: Giá biến đổi của tổ máy i khi phát ở mức công suất j (đồng/kWh);

$\mathrm{b_{i,j}}$: Định mức suất tiêu hao nhiên liệu tinh của tổ máy i ở mức công suất j được xác định theo đặc tuyến tiêu hao nhiên liệu của tổ máy (kg/kWh hoặc BTU/kWh);

$\mathrm{G_{nl}}$: Giá nhiên liệu dùng cho sản xuất điện (đồng/kg hoặc đồng/BTU);

$\mathrm{C_{vlp,i}}$: Định mức chi phí vật liệu phụ dùng cho sản xuất 01kWh điện năng của tổ máy i (đồng/kWh);

i: Tổ máy i của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ;

A_{tt}: Điện năng tiêu thụ để tích trữ năng lượng (kWh);

G_{sx}: Đơn giá bán lẻ điện tương ứng với giờ cao điểm, thấp điểm và bình thường cho các ngành sản xuất theo cấp điện áp (đồng/kWh);

C_{CSPK}: Chi phí mua công suất phản kháng (đồng/kWh).

2. Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm xây dựng đặc tuyến tiêu hao nhiên liệu của tổ máy và định mức suất chi phí vật liệu phụ theo sản lượng điện sản xuất dùng cho sản xuất điện để thỏa thuận và đưa vào hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, làm cơ sở xác định giá biến đổi của các tổ máy. Trường hợp cần thiết, cho phép áp dụng đặc tuyến và định mức của năm N-1 cho năm N.

Điều 8. Phương pháp xác định giá khởi động

1. Giá khởi động ($C_{kđ_{i,j}}$) của tổ máy được xác định cho mỗi lần khởi động tổ máy ở từng chế độ khởi động, được xác định theo công thức sau:

$$C_{kđ_{i,j}} = M_{i,j} \times G_{nlkđ} + A_{kđ_{i,j}} \times g_{kđ} + M_{nlp_{i,j}} \times g_{nlp} + C_{vlp_{i,j}}$$

Trong đó:

$C_{kđ_{i,j}}$: Giá khởi động của tổ máy i ở chế độ khởi động j (đồng);

$M_{i,j}$: Định mức tiêu hao nhiên liệu dùng để khởi động tổ máy i ở chế độ khởi động j (kg hoặc BTU);

$G_{nlkđ}$: Giá nhiên liệu sử dụng cho khởi động của tổ máy (đồng/kg hoặc đồng/BTU);

$A_{kđ_{i,j}}$: Định mức điện năng tự dùng để khởi động tổ máy i ở chế độ khởi động j (kWh);

$g_{kđ}$: Giá điện đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ mua từ hệ thống điện để khởi động tổ máy, được xác định theo biểu giá bán lẻ điện (giá bình quân tuần theo giờ) hiện hành cho khách hàng sản xuất ở cấp điện áp cấp điện cho tự dùng của tổ máy (đồng/kWh);

$M_{nlp_{i,j}}$: Định mức tiêu hao nhiên liệu phụ dùng để khởi động tổ máy i ở chế độ khởi động j đối với nhà máy nhiệt điện than (kg);

g_{nlp}: Giá nhiên liệu phụ sử dụng cho khởi động của tổ máy đối với nhà máy nhiệt điện than (đồng/kg);

$C_{vlp_{i,j}}$: Chi phí vật liệu phụ dùng để khởi động tổ máy i ở chế độ khởi động j đối với nhà máy nhiệt điện than (đồng);

j: Chế độ khởi động của tổ máy (nóng, ấm hoặc lạnh);

i: Tổ máy i của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ.

2. Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ có trách nhiệm xây dựng định mức tiêu hao nhiên liệu, vật liệu phụ và định mức điện năng tự dùng sử dụng cho khởi động nóng, khởi động ấm, khởi động lạnh của từng tổ máy để thỏa thuận và đưa vào hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, làm cơ sở xác định giá khởi động của các tổ máy. Trường hợp cần thiết, cho phép áp dụng định mức của năm N-1 cho năm N.

Mục 2
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ DỊCH VỤ PHỤ TRỢ KHỞI ĐỘNG ĐEN, DỊCH VỤ PHỤ TRỢ ĐIỀU CHỈNH ĐIỆN ÁP VÀ DỊCH VỤ PHỤ TRỢ VẬN HÀNH PHẢI PHÁT CỦA NHÀ MÁY ĐIỆN TUA BIN KHÍ

Điều 9. Phương pháp xác định chi phí khởi động đen

1. Đối với nhà máy nhiệt điện:

Tổng chi phí khởi động đen ($G_{k,i,j}$) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định như sau:

$$G_{k\,i,j} = \sum_{l=1}^{L} C_{k\,i,j,l} + C_{dt}$$

a) Chi phí khởi động đen ($C_{k,i,j,l}$) cho mỗi lần khởi động tổ máy ở từng chế độ khởi động được xác định theo công thức sau:

$$C_{k,i,j,l} = M_{i,j} \times G_{nlkđ} + M_{nlp_{i,j}} \times g_{nlp} + C_{vlp_{i,j}}$$

Trong đó:

$C_{k,i,j,l}$: Chi phí khởi động đen của tổ máy i ở chế độ khởi động j cho lần khởi động l (đồng);

$M_{i,j}$: Định mức tiêu hao nhiên liệu dùng để khởi động đen tổ máy i ở chế độ khởi động j (kg hoặc BTU);

$G_{nlkđ}$: Giá nhiên liệu sử dụng cho khởi động đen của tổ máy (đồng/kg hoặc đồng/BTU);

$M_{nlp_{i,j}}$: Định mức tiêu hao nhiên liệu phụ dùng để khởi động đen tổ máy i ở chế độ khởi động j (kg);

g_{nlp}: Giá nhiên liệu phụ sử dụng cho khởi động đen của tổ máy (đồng/kg);

$C_{vlp_{i,j}}$: Chi phí vật liệu phụ dùng để khởi động đen tổ máy i ở chế độ khởi động j (đồng);

j: Chế độ khởi động của tổ máy (nóng, ấm hoặc lạnh);

i: Tổ máy i của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ;

L: Tổng số lần khởi động đen;

l: Lần khởi động đen.

b) Chi phí duy trì khởi động đen (C_{dt}) gồm chi phí diễn tập khởi động đen theo quy định tại Quy định khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành và chi phí bảo dưỡng các thiết bị phục vụ khởi động đen (nếu có).

2. Đối với nhà máy thủy điện:

a) Đối với các nhà máy điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành: Chi phí phát sinh hợp lý, hợp lệ do cung cấp dịch vụ phụ trợ khởi động đen được tính vào chi phí hằng năm của nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu theo quy định tại Quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

b) Đối với nhà máy điện không phải là nhà máy điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Quy định phương pháp xác định chi phí phát điện của nhà máy điện trong giai đoạn chưa tham gia thị trường điện cạnh tranh đối với một số loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành: Tổng chi phí khởi động đen ($G_{k,i,j}$) của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ được xác định bằng chi phí duy trì khởi động đen (C_{dt}) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn thanh toán chi phí khởi động đen do hai bên thỏa thuận, thống nhất trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ khởi động đen.

Điều 10. Phương pháp xác định chi phí dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp

1. Tổng chi phí dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp được xác định bằng chi phí chạy bù của các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ trong thời gian các tổ máy được huy động chạy bù (R_{cb}), xác định như sau:

$$R_{cb} = \sum_{d=1}^{D} (G_{sx} \times A_{cb}) + C_{bd}$$

Trong đó:

R_{cb}: Khoản tiền Bên mua phải trả cho Bên bán phần sản lượng điện nhận về phục vụ chạy bù (đồng);

D: Tổng số ngày trong tháng;

d: Ngày giao dịch mà sản lượng điện nhận về phục vụ chạy bù;

A_{cb}: Sản lượng điện nhận về phục vụ chạy bù được xác định theo bảng kê sản lượng điện nhận về phục vụ chạy bù do Đơn vị NSMO phát hành (kWh);

G_{sx}: Giá bán lẻ điện tương ứng với giờ cao điểm, thấp điểm và bình thường cho các ngành sản xuất theo cấp điện áp cấp điện về sử dụng chạy bù theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (đồng/kWh);

C_{bd}: Chi phí bảo dưỡng các thiết bị chạy bù (nếu có).

2. Thời hạn thanh toán chi phí chạy bù phục vụ điều chỉnh điện áp do hai bên thỏa thuận thống nhất trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp.

Điều 11. Phương pháp xác định chi phí dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát của nhà máy điện tua bin khí

1. Dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát của nhà máy điện tua bin khí được thanh toán chi phí nhiên liệu, chi phí vận hành và bảo dưỡng biến đổi tại Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ. Chi phí cố định (hoặc phí công suất) và các chi phí khác hai bên có trách nhiệm thỏa thuận đảm bảo không tính trùng phù hợp với quy định pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán chi phí dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát của nhà máy điện tua bin khí do hai bên thỏa thuận thống nhất trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ.

Chương III
TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT GIÁ DỊCH VỤ PHỤ TRỢ

Điều 12. Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ

1. Trước ngày 25 tháng 11 năm N-1, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm trình cơ quan quản lý nhà nước về điện lực tại Bộ Công Thương thẩm định giá dịch vụ phụ trợ khởi động nhanh, dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát thường xuyên của nhà máy điện để bảo đảm khả năng cung cấp điện năm N (đối với Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hằng năm) hoặc từng năm trong thời hạn Hợp đồng (đối với Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ dài hạn) để đảm bảo khả năng cung cấp điện của các Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực tại Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và có văn bản yêu cầu Bên mua và Bên bán bổ sung các tài liệu còn thiếu theo quy định. Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện có trách nhiệm hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về điện lực tại Bộ Công Thương.

3. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định giá dịch vụ phụ trợ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về điện lực tại Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm định giá dịch vụ phụ trợ quy định tại khoản 1 Điều này và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ năm N của các Đơn vị cung cấp dịch vụ dự phòng khởi động nhanh, vận hành phải phát thường xuyên của nhà máy điện để bảo đảm khả năng cung cấp điện.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ

Hồ sơ trình cơ quan quản lý nhà nước về điện lực tại Bộ Công Thương thẩm định để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ dự phòng khởi động nhanh, vận hành phải phát thường xuyên của nhà máy điện để bảo đảm khả năng cung cấp điện gồm các nội dung sau:

1. Tờ trình phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ;

2. Thuyết minh tính toán giá dịch vụ phụ trợ, theo các nội dung chính sau:

a) Báo cáo thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của các nhà máy đến ngày 30 tháng 9 và ước thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm N-1, bao gồm:

Báo cáo sản lượng điện năng giao nhận, suất tiêu hao nhiên liệu bình quân thực hiện năm N-1;

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Doanh thu, chi phí của đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện thực hiện đến hết ngày 30 tháng 9 và ước tính doanh thu, chi phí và lợi nhuận của nhà máy điện đến hết ngày 31 tháng 12 năm N-1.

b) Thuyết minh và tính toán giá dịch vụ phụ trợ cho năm N bao gồm:

Thuyết minh và bảng tính chi tiết kế hoạch sản xuất kinh doanh bao gồm: các thành phần chi phí khấu hao, chi phí trả lãi vay, chi phí tiền lương, chi phí vật liệu phụ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền, chi phí xông sấy, chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận định mức để xác định chi phí cố định của nhà máy điện, giá cố định năm N của nhà máy điện.

c) Các tài liệu kèm theo gồm:

Báo cáo tài chính tổng hợp năm N-2, báo cáo giá thành theo từng yếu tố của sản xuất kinh doanh điện năm N-2 đã được kiểm toán do cơ quan kiểm toán độc lập thực hiện (nếu có);

Kế hoạch sửa chữa lớn trong năm N của các tổ máy của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ;

Đăng ký công suất khả dụng dự kiến trong năm N của tổ máy phát điện và Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ;

Đặc tuyến tiêu hao nhiên liệu của các tổ máy của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ;

Định mức vật liệu phụ dùng cho sản xuất điện của Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ;

Định mức tiêu hao nhiên liệu và điện tự dùng cho khởi động tổ máy theo các chế độ khởi động;

Định mức điện năng sử dụng cho xông sấy tổ máy khi ngừng dự phòng;

Giá nhiên liệu, vật liệu dự kiến năm N dùng cho sản xuất điện và sửa chữa thường xuyên.

3. Hồ sơ giá dịch vụ phụ trợ được lập bằng văn bản giấy hoặc hình thức thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản theo quy định của pháp luật. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ bằng văn bản giấy hoặc 01 bộ hồ sơ theo hình thức thông điệp dữ liệu tới cơ quan quản lý nhà nước về điện lực tại Bộ Công Thương.

Chương IV
NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ

Điều 14. Nội dung chính của Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ

1. Nội dung chính của Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở cho Bên mua và Bên bán dịch vụ phụ trợ đàm phán ký kết. Bên mua và Bên bán dịch vụ phụ trợ có quyền thỏa thuận, thống nhất sửa đổi bổ sung nội dung chính, bổ sung các điều khoản khác trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ phù hợp quy định pháp luật của Việt Nam.

2. Ngôn ngữ hợp đồng sử dụng là tiếng Việt. Bên mua và Bên bán dịch vụ phụ trợ có thể thỏa thuận bổ sung hợp đồng với ngôn ngữ sử dụng bằng tiếng Anh.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về điện lực tại Bộ Công Thương:

a) Thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ của nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ khởi động nhanh, dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát thường xuyên của nhà máy điện để bảo đảm khả năng cung cấp điện;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thỏa thuận, thống nhất giá dịch vụ phụ trợ với Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ trên cơ sở danh sách các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ được công bố theo quy định tại Quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen

và khôi phục hệ thống điện quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, trình cơ quan quản lý nhà nước về điện lực tại Bộ Công Thương thẩm định giá dịch vụ phụ trợ đã thỏa thuận với Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ.

b) Đàm phán giá, chi phí và ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ với Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ.

3. Đơn vị cung cấp dịch vụ phụ trợ khởi động nhanh, dịch vụ phụ trợ vận hành phải phát thường xuyên của nhà máy điện để bảo đảm khả năng cung cấp điện, dịch vụ phụ trợ điều chỉnh tần số, dịch vụ phụ trợ điều chỉnh điện áp, dịch vụ phụ trợ khởi động đen có trách nhiệm:

a) Đàm phán, ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ;

b) Cung cấp đầy đủ các thông tin; đảm bảo tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của số liệu, tài liệu cung cấp cho các đơn vị, cơ quan liên quan trong quá trình đàm phán giá, chi phí và hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

2. Bãi bỏ Thông tư số 21/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, trình tự kiểm tra hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện và Thông tư số 46/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, trình tự kiểm tra hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

3. Bãi bỏ Điều 8 của Thông tư số 12/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương liên quan đến điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và thị trường điện./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Thanh Hoài

Phụ lục
NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ HỆ THỐNG ĐIỆN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

MỤC LỤC

Điều 1. Giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện
Điều 2. Lập hóa đơn, tiền điện thanh toán và thời hạn thanh toán
Điều 3. Thời hạn hợp đồng
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua
Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên bán
Điều 6. Ngôn ngữ sử dụng
Điều 7. Nội dung khác do hai bên thỏa thuận
Phụ lục 1
Phụ lục 2
Phụ lục 3
Phụ lục 4
Phụ lục 5
. . .

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ NHÀ MÁY ĐIỆN.....

Giữa

CÔNG TY [Tên công ty]
(BÊN BÁN)

- và -

.....
(BÊN MUA)

HỢP ĐỒNG SỐ:.../20.../DVPT/[tên Công ty]-[EVN]

Hà Nội, tháng.../20....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số.../2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, nội dung chính của hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;

Căn cứ nhu cầu mua, bán dịch vụ phụ trợ của Bên bán và Bên mua,

Hôm nay, ngày... tháng... năm..., tại.....

Chúng tôi gồm:

Bên bán: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại:_____ Fax: _____

Mã số thuế: _____

Tài khoản:_____ Ngân hàng_____

_____

Đại diện: _____

Chức vụ:_____ được sự ủy quyền của_____

_____ theo văn bản ủy quyền số_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Bên mua:

Địa chỉ:_____

Điện thoại:_____ Fax: _____

Mã số thuế:_____

Tài khoản:_____ Ngân hàng_____

_____

Đại diện:_____

Chức vụ:_____ được sự ủy quyền của_____

_____ theo văn bản ủy quyền

số_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Cùng nhau thống nhất ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ theo các nội dung sau:

Điều 1. Giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

Giá dịch vụ phụ trợ được quy định hằng năm tại Phụ lục của Hợp đồng. Bên mua và Bên bán có nghĩa vụ ký sửa đổi, bổ sung Hợp đồng quy định về giá dịch vụ phụ trợ sau khi có quyết định phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện của Bộ Công Thương.

[*Các bên đàm phán thống nhất sửa đổi, bổ sung nội dung Điều này phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

Điều 2. Lập hóa đơn, tiền điện thanh toán và thời hạn thanh toán

1. Lập hóa đơn

Trước ngày (...) hằng tháng, Bên bán gửi thông báo thanh toán tiền cung cấp dịch vụ phụ trợ kèm theo hồ sơ thanh toán của tháng trước liền kề cho Bên mua.

[*Các bên đàm phán thống nhất sửa đổi, bổ sung nội dung khoản này phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

2. Tiền điện thanh toán

Bên mua thanh toán cho Bên bán toàn bộ sản lượng điện năng theo chỉ số chốt công tơ, bảng công suất khả dụng công bố và thực hiện hằng ngày và số lần khởi động được thanh toán, bảng tổng hợp giá trị thanh toán kèm theo các bảng tính chi tiết các khoản thanh toán quy định tại Phụ lục của Hợp đồng này.

[*Các bên đàm phán thống nhất sửa đổi, bổ sung nội dung khoản này phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

3. Thời hạn thanh toán

. . .

[*Các bên đàm phán thống nhất bổ sung nội dung khoản này phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

Điều 3. Thời hạn hợp đồng

Trừ khi gia hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn quy định tại Điều..... Hợp đồng này, Hợp đồng có thời hạn do hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

[*Các bên đàm phán thống nhất sửa đổi, bổ sung nội dung Điều này phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua

. . .

[*Các bên đàm phán thống nhất bổ sung nội dung Điều này phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên bán

. . .

[*Các bên đàm phán thống nhất bổ sung nội dung Điều này phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

Điều 6. Ngôn ngữ sử dụng

Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Trường hợp bên bán điện có nhà đầu tư nước ngoài, bên bán điện và bên mua điện có thể thỏa thuận sử dụng thêm hợp đồng với ngôn ngữ sử dụng bằng tiếng Anh.

[*Các bên đàm phán thống nhất bổ sung nội dung Điều này phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

Điều 7. Nội dung khác do hai bên thỏa thuận

[*Các bên đàm phán thống nhất bổ sung các nội dung khác phù hợp với pháp luật Việt Nam*]

Hợp đồng này được lập thành [.....] bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ [.....] bản.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA *(Chức danh)*	**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN** *(Chức danh)*	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ NSMO** *(Chức danh)*
(Đóng dấu và chữ ký) *(Họ tên đầy đủ)*	*(Đóng dấu và chữ ký)* *(Họ tên đầy đủ)*	*(Đóng dấu và chữ ký)* *(Họ tên đầy đủ)*

Phụ lục 1
CÁC THÔNG SỐ CHÍNH CỦA NHÀ MÁY ĐIỆN
(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

[*Các bên đàm phán thống nhất bổ sung các nội dung phù hợp với pháp luật Việt Nam nếu cần*]

Phụ lục 2

HỆ THỐNG ĐO ĐẾM VÀ THU THẬP SỐ LIỆU

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

[*Các bên đàm phán thống nhất bổ sung các nội dung phù hợp với pháp luật Việt Nam nếu cần*]

Phụ lục 3
THỎA THUẬN CÁC ĐẶC TÍNH VẬN HÀNH
(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

[*Các bên đàm phán thống nhất bổ sung các nội dung phù hợp với pháp luật Việt Nam nếu cần*]

Phụ lục 4

CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT CHO HỆ THỐNG SCADA/EMS

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

[Các bên đàm phán thống nhất bổ sung các nội dung phù hợp với pháp luật Việt Nam nếu cần]

Phụ lục 5

GIÁ DỊCH VỤ PHỤ TRỢ VÀ THANH TOÁN DỊCH VỤ PHỤ TRỢ

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

I. Giá dịch vụ phụ trợ

1. Giá cố định $g_{cđ}$:

2. Giá biến đổi $g_{bđ}$:

II. Thanh toán tiền cung cấp dịch vụ phụ trợ:

1. Tổng chi phí cố định

2. Tổng chi phí biến đổi

3. Tổng chi phí khởi động

4. Các khoản thanh toán khác

[Các bên đàm phán thống nhất sửa đổi, bổ sung các nội dung phù hợp với pháp luật Việt Nam]